

1. MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC QUY ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m³. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m³.

- Khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khác theo Biểu khung mức phí ban hành theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (theo mục 3 dưới đây).

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu mức thu ban hành theo Nghị định này.

- Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

2. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP NÀO?

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K$$

Trong đó:

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;
- Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m³);
- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m³);
- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200 đồng/m³;

- f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m³);

- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:

+ Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1;

+ Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): K = 1.

Đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong quá trình khai thác than, không thu phí đến hết năm 2017.

Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m³) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ. Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác



Khai thác khoáng sản phải nộp phí bảo vệ môi trường

mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bốc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bốc xúc thực tế thải ra trong kỳ.

Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thuộc loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản (Q2) theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu khung mức phí (xem thêm ở mục 3).

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.



3. BIỂU KHUNG MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

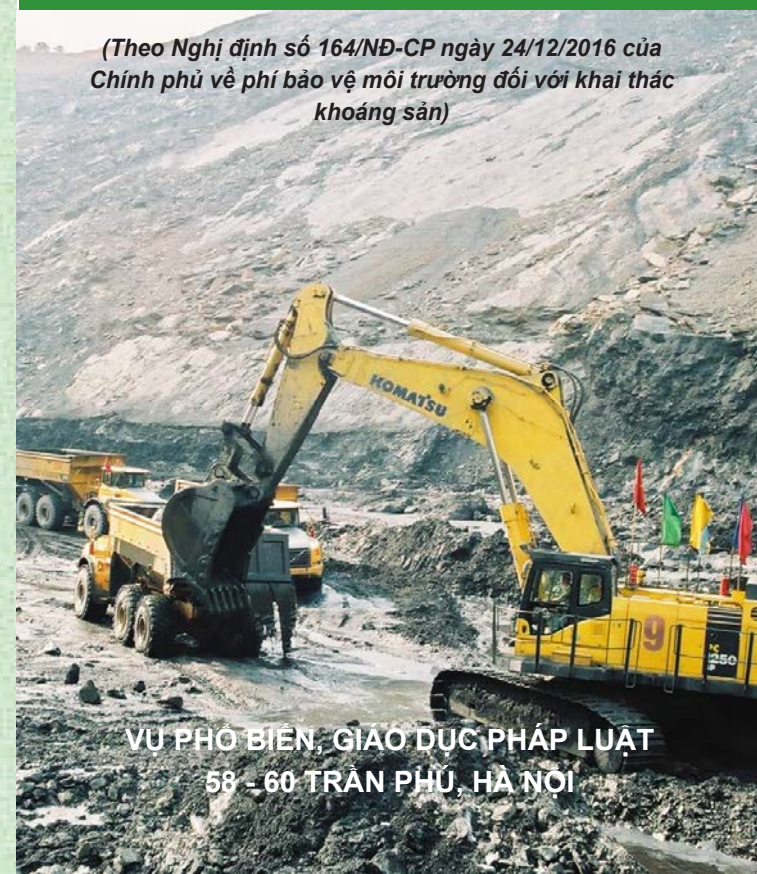
Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu tối thiểu (đồng)	Mức thu tối đa (đồng)
QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI				
1	Quặng sắt	Tấn	40.000	60.000
2	Quặng mangan-gan	Tấn	30.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	180.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	180.000	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimono)	Tấn	30.000	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	10.000	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	35.000	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	40.000	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	180.000	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000	30.000
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI				
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m3	50.000	70.000
2	Đá Block	m3	60.000	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đơ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lit (rodolite), Py-róp (pyrope), Bê-rin (berin), Sô-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lit (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phơ-rít (nephrite)	Tấn	50.000	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m3	4.000	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m3	1.000	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	1.000	3.000
7	Cát vàng	m3	3.000	5.000
8	Cát trắng	m3	5.000	7.000
9	Các loại cát khác	m3	2.000	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	5.000	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m3	1.500	2.000
12	Đất làm thạch cao	m3	2.000	3.000
13	Cao lanh, phen-sô-phát (fenspat)	m3	5.000	7.000
14	Các loại đất khác	m3	1.000	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	20.000	30.000
16	Đôiômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	20.000	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	20.000	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m3	2.000	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	3.000	5.000
21	Than các loại	Tấn	6.000	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000	30.000

BỘ TƯ PHÁP

**ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN,
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI MỘT SỐ ĐỊA BÀN
TRỌNG ĐIỂM VỀ VI PHẠM PHÁP LUẬT GIAI
ĐOẠN 2013 - 2016”**

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH VỀ MỨC PHÍ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

*(Theo Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản)*



**VU PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
58 - 60 TRẦN PHÚ, HÀ NỘI**